

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM ĐƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 485/BC-UBND

Tam Đường, ngày 30 tháng 9 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tam Đường đến năm 2020

Căn cứ Công văn số 1664/UBND-TH, ngày 14/8/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện Tam Đường báo cáo tình hình thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện như sau:

Phần 1

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KT-XH GIAI ĐOẠN 2011-2020

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA HUYỆN

1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội, tài nguyên thiên nhiên và môi trường

1.1. Vị trí địa lý

Tam Đường là một huyện miền núi nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Lai Châu, có tọa độ địa lý từ 22⁰ 10' đến 22⁰ 30' độ vĩ Bắc, 103⁰ 18' đến 103⁰ 46' độ kinh Đông, có vị trí giáp ranh như sau: Phía Bắc giáp huyện Phong Thổ tỉnh Lai Châu và huyện Bát Xát tỉnh Lào Cai; Phía Tây giáp huyện Sìn Hồ và thành phố Lai Châu; Phía Đông giáp huyện Sa Pa tỉnh Lào Cai; Phía Nam giáp huyện Sìn Hồ và huyện Tân Uyên tỉnh Lai Châu.

Tổng diện tích tự nhiên 66.292,47 ha, chiếm 7,31% diện tích đất tự nhiên của toàn tỉnh. Huyện có 13 đơn vị hành chính (12 xã và 01 thị trấn). Là cửa ngõ của tỉnh Lai Châu có đường quốc lộ 4D và 32 đi qua nên huyện có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế, xã hội, thuận lợi liên kết kết nối vùng khu vực Tây Bắc và các trung tâm kinh tế lớn của cả nước.

1.2. Khí hậu, thời tiết

Huyện Tam Đường có khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới gió mùa núi
Tây Bắc, ngày nóng, đêm lạnh. Khí hậu trong năm chia làm hai mùa rõ rệt:

1. Mùa mưa: từ tháng 10

độ cao nhất 35⁰C, nhiệt độ thấp nhất có thể xuống dưới 0⁰C, các tháng có nhiệt độ trên 22⁰C phổ biến từ tháng 5 đến tháng 9. Lượng mưa trung bình hàng năm từ 1.800 - 2.000 mm nhưng phân bố không đều trong năm. Mưa lớn tập trung vào mùa hè, nhất là các tháng 6, 7, 8 và thường chiếm tới 90% lượng mưa cả năm. Các tháng mùa khô (từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau) có lượng mưa rất ít, chỉ chiếm khoảng 10% lượng mưa cả năm. Sự phân bố lượng mưa tập trung theo mùa đã ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất nông, lâm nghiệp cũng như việc thi công các công trình xây dựng trên địa bàn huyện (mùa mưa, lượng mưa lớn tập trung trong thời gian ngắn thường gây nên lũ lụt; mùa khô, thời gian mưa ít kéo dài, gây nên tình trạng thiếu nước, khô hạn).

1.3. Địa hình, địa mạo

Tam Đường là huyện miền núi có địa hình tương đối phức tạp, được cấu tạo bởi những dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Phía Đông Bắc là dãy Hoàng Liên Sơn kéo dài hơn 80 km với đỉnh Phan Si Păng cao 3.143 m, Phía Đông Nam là dãy Pu Sam Cáp dài khoảng 60 km, xen giữa những dãy núi là các thung lũng và các dòng suối là nơi tập trung của những bản làng mang nét đặc trưng của vùng núi Tây Bắc. Theo tài liệu điều tra, khảo sát về điều kiện tự nhiên của Viện Địa lý, huyện Tam Đường có các thành tạo trầm tích, macma xâm nhập trên đá nền, rất phức tạp, một số nơi có các hang động Caster và dòng chảy ngầm như: Bản Hon, Bản Giang, Giang Ma, Bình Lư... trong đó có quần thể hang động Tiên Sơn xã Bình Lư là một quần thể hang động đẹp.

1.4. Tài nguyên nước

Tam Đường là huyện có hệ thống thủy văn tương đối đa dạng và phong phú bao gồm các suối chính sau: Suối Nậm Mu: Chảy qua các xã Nà Tăm, Bản Bo được hình thành từ 4 con suối chính: Suối Nậm Dê từ huyện Sa Pa chảy sang, suối Nà Đa từ xã Hồ Thầu, suối Nậm Đích từ xã Khun Há, suối Nậm Mu từ xã Bản Hon, đây là các con suối đầu nguồn Sông Đà, cung cấp nước chủ yếu cho thủy điện Bản Chát, thủy điện Huội Quảng và thủy điện Sơn La.

Huyện Tam Đường có tầng đá vôi Diệp Đồng Giao nên có nhiều hang động Caster, nguồn nước ngầm tương đối phong phú, tuy nhiên chưa có kết quả thăm dò trữ lượng cụ thể nên việc khai thác còn hạn chế.

1.5. Tài nguyên đất đai

Theo số liệu thống kê năm 2018, huyện Tam Đường có tổng diện tích tự nhiên là 66.292,47 ha (không bao gồm xã Sùng Phài đã sát nhập về thành phố Lao Châu), chiếm 7,31% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh trong đó đất nông nghiệp là 43467,73 ha; đất phi nông nghiệp là 1886,19 ha; đất chưa sử dụng là 20938,56 ha. Theo hệ thống phân loại đất áp dụng cho bản đồ tỷ lệ lớn của Việt Nam, huyện Tam Đường có 4 nhóm đất với 11 loại chính như sau:

* **Nhóm đất phù sa:** Gồm đất phù sa ngòi suối.

* **Nhóm đất đen:** Gồm đất đen trên sản phẩm bồi tụ của cacbonat.

* **Nhóm đất đỏ vàng:** gồm đất đỏ nâu trên đá vôi, đất nâu vàng trên đá vôi, đất đỏ vàng trên đá biến chất, đất vàng đỏ trên đá macma axit, đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước.

* **Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi:** gồm đất mùn đỏ nâu trên đá vôi, đất mùn đỏ vàng trên đá biến chất, đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit, đất mùn vàng nhạt trên đá dăm cuội kết.

1.6. Tài nguyên khoáng sản

Theo kết quả điều tra thăm dò chưa đầy đủ của các đoàn khảo sát địa chất cho thấy trên địa bàn huyện Tam Đường có một số loại khoáng sản như đồng, vàng tại xã Khun Há; Đất hiếm, Flourit tại xã Bản Hòn, Bản Giang; khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại các xã Bản Bò, Bình Lư, Bản Giang; khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường với quy mô nhỏ lẻ tại các xã Nà Tăm, Bình Lư, Bản Bò, Sơn Bình; khoáng sản đá sản xuất xi măng tại xã Bản Hòn.

1.7. Tài nguyên rừng

Năm 2020, huyện có 33.117,7 ha đất lâm nghiệp có rừng, chiếm 49,94% diện tích tự nhiên. Trong đó: rừng tự nhiên là 31.266 ha, chiếm 94,41% diện tích đất lâm nghiệp, rừng trồng là 1.851,7 ha, chiếm 5,59% diện tích đất lâm nghiệp. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 49,08%.

1.8. Các yếu tố về tài nguyên dân số, nguồn nhân lực

- Về dân số và mật độ dân số: Dân số ước thực hiện năm 2020 khoảng trên 56.000 người, mật độ dân số ước đạt 84,5 người/km².

- Về thành phần dân tộc: Tam Đường là huyện phong phú về bản sắc văn hóa, truyền thống các dân tộc. Huyện có 12 dân tộc trong đó có 08 dân tộc chủ yếu và một số dân tộc khác: Mông chiếm 37,4%; Thái chiếm 15,1%; Kinh chiếm 14,6%, Dao chiếm 10,6%, Giáy chiếm 8,0%; Lào chiếm 7,7%; Lự chiếm 5,2%, Hoa chiếm 0,7%, còn lại các dân tộc Kháng, Mường, Tày, Nùng chiếm 0,7%. Tỷ lệ tăng dân số là: 1,92%; mức giảm tỷ lệ sinh hàng năm là: 0,7 %.

- Về chất lượng nguồn nhân lực: Chất lượng nguồn nhân lực trên địa bàn huyện đã được cải thiện, tuy nhiên chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Lực lượng lao động tập trung chủ yếu trong ngành nông, lâm, thủy sản. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 chiếm 50% tổng số lao động, chủ yếu là qua đào tạo nghề ngắn hạn, các lớp tập huấn, hội thảo đầu bờ, thông qua các mô hình trình diễn trong sản xuất nông nghiệp... Tỷ lệ người dân biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi đạt trên 94%; tỷ lệ chuyên lớp, chuyên cấp đạt 99%; Tỷ lệ tốt nghiệp của học sinh THPT, học viên Trung tâm giáo dục thường xuyên đạt 99,6%. Tỷ lệ người dân mù chữ từ 15 đến 60 tuổi chiếm khoảng 6%.

2. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện

Tình trạng nắng nóng, khô hạn xảy ra thường xuyên hơn, vùng ảnh hưởng ngày càng rộng. Nhiệt độ trung bình trong năm tăng lên dễ phát sinh dịch bệnh.

Số tháng có mưa trong năm đang có xu hướng giảm nhưng lượng mưa trung bình trong mỗi trận mưa thời gian gần đây thường tăng mạnh, cường độ mưa lớn gây lũ quét, sạt lở đất nghiêm trọng.

Các đợt rét đậm, rét hại cũng xuất hiện ngày một nhiều, hiện tượng băng tuyết tại vùng núi cao làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

3. Tổng kết các cơ hội, thuận lợi, khó khăn và thách thức chủ yếu về khai thác nguồn tài nguyên trong thời kỳ 2011-2020

3.1. Khái quát kết quả trong khai thác các nguồn lực phát triển

- Về tài nguyên nước: Tài nguyên nước trên địa bàn huyện đã và đang tạo lợi thế cho huyện phát triển thủy điện nhỏ và vừa.

- Tài nguyên đất: Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã được thực hiện theo đúng thẩm quyền, đúng đối tượng, đúng quy trình và quy định của pháp luật về đất đai, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút đầu tư và xây dựng kết cấu hạ tầng, đấu giá quyền sử dụng đất. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại hạn chế như: việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích để thực hiện các công trình dự án trên địa bàn huyện còn chậm tiến độ, do công tác giải phóng mặt bằng còn gặp khó khăn trong việc thỏa thuận, bồi thường với người dân.

- Tài nguyên rừng: Công tác quản lý, bảo vệ rừng được nâng lên rõ rệt. Việc giao khoán bảo vệ rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng đã góp phần nâng cao thu nhập, ổn định đời sống, xóa đói giảm nghèo cho Nhân dân. Diện tích che phủ rừng của Tam Đường có ý nghĩa to lớn trong việc phòng hộ các công trình thủy điện, thủy lợi và duy trì sự đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và phát triển du lịch sinh thái.

- Tài nguyên khoáng sản: Nhằm bảo đảm mục tiêu khai thác khoáng sản phải gắn với bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên... làm cơ sở thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản theo hướng phát triển bền vững, UBND huyện đã thực hiện các khu vực tạm thời cấm hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện (theo Quyết định số 1660/QĐ-UBND, ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Lai Châu).

3.2. Những khó khăn, thách thức trong khai thác các nguồn tài nguyên

- Do địa hình phức tạp, khoáng sản phân tán nhỏ lẻ, gây khó khăn cho cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý bảo vệ khoáng sản chưa khai thác. Trong khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường: Lượng khoáng sản (cát sỏi) được tích tụ theo mùa, quy mô sản lượng không lớn, không ổn định, việc lập hồ sơ cấp phép thăm dò, khai thác theo Luật Khoáng sản năm 2010 không khả thi, do trữ lượng không bảo đảm.

- Nguồn tài nguyên đất đai sản xuất nông nghiệp do có độ dốc trên 30% độ che phủ bề mặt không đảm bảo, mưa lớn lại tập trung theo mùa, mùa mưa đến bề mặt đất không được che phủ, lượng đất bị rửa trôi, bào mòn dẫn đến diện tích đất trên sẽ trở nên nghèo kiệt, suy thoái không khắc phục được.

II. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VIỆC THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA HUYỆN THỜI KỲ 2011-2020

1. Về phát triển kinh tế

(1) Về tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Giá trị sản xuất các ngành kinh tế năm 2020 ước đạt 2.728 tỷ đồng, đạt 129% so với quy hoạch; cơ cấu kinh tế: nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 36,9%; công nghiệp, xây dựng chiếm 24,4%; thương mại, dịch vụ chiếm 38,7%. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2016-2020 là 20%/năm.

(2) Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 ước đạt 30 triệu đồng, tăng 18,2 triệu đồng so với năm 2010, đạt 100% mục tiêu quy hoạch.

(3) Tổng sản lượng lương thực 41.170/41.000 tấn, đạt 100,4% mục tiêu Quy hoạch, tăng 9.463 tấn so với năm 2010. Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc 5,01%/năm đạt 83,5% mục tiêu Quy hoạch.

(4) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2020 ước đạt 33,2 tỷ đồng, tăng 20,1 tỷ đồng so với năm 2010, đạt 66,4% mục tiêu quy hoạch.

(5) Diện tích lúa nước chủ động tưới tiêu 85%, đạt 106,3% mục tiêu Quy hoạch.

2. Về phát triển xã hội

(1) Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; năm 2020 có 20/40 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 50%, đạt 100% mục tiêu quy hoạch.

(2) Dân số, y tế và chăm sóc sức khỏe: 100% số xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế giai đoạn đến 2020, đạt 100% mục tiêu quy hoạch; Đạt 5,5 bác sỹ/ 1 vạn dân, đạt 100% mục tiêu quy hoạch; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể cân nặng/tuổi chiếm 21,43%. Giảm tỷ lệ sinh 0,94%/năm, đạt 134% mục tiêu quy hoạch.

(3) Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015: Tỷ lệ hộ nghèo đầu năm 2011 là 45,78% và tỷ lệ hộ cận nghèo 12,31%; Tỷ lệ giảm hộ nghèo bình quân là 6,2%; tỷ lệ giảm hộ cận nghèo là 1,1%; Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020: Tỷ lệ hộ nghèo đầu năm 2016 là 40,72% và tỷ lệ hộ cận nghèo 13,61%; ước đến hết 2020 giảm tỷ lệ giảm hộ nghèo bình quân là 4,5%; tỷ lệ giảm hộ cận nghèo là 0,9% đạt 150% mục tiêu giai đoạn; Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 33,6% năm 2011, dự ước đến hết năm 2020 là 50%, đạt 100% mục tiêu giai đoạn; Giai đoạn 2016 - 2020 giải quyết việc làm cho bình quân trên 1.000 người/năm, đạt 100% mục tiêu giai đoạn.

(4). Năm 2020 ước có 84,1% số khu dân cư văn hóa đạt 105% so với mục tiêu quy hoạch; 87,5% số hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hoá, đạt 103% mục tiêu quy hoạch; 100% số cơ quan, đơn vị văn hóa, đạt 100% so với mục tiêu quy hoạch.

(5) Năm 2020 ước có 08 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 66,7% số xã đạt chuẩn, đạt 108,3% mục tiêu Quy hoạch.

(6) Năm 2020, ước 99,5% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia, đạt 99,8% mục tiêu quy hoạch; 100% đường giao thông nội bản, đường trục bản được cứng hóa đi lại thuận tiện trong 04 mùa, đạt 100% mục tiêu quy hoạch.

3. Về bảo vệ môi trường

(1) Năm 2020, tỷ lệ che phủ rừng đạt 49,08%, đạt 96,2% mục tiêu quy hoạch. 100% dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh, đạt 100% mục tiêu quy hoạch; 73,2% dân số thị trấn được sử dụng nước sạch, đạt 73,2% mục tiêu quy hoạch.

(2) Năm 2020, trên 80% chất thải thông thường được thu gom, 100% chất thải y tế, chất thải rắn độc hại được thu gom, xử lý, đạt 100% mục tiêu quy hoạch.

III. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2011-2020

1. Đánh giá thực trạng phát triển các ngành kinh tế và khả năng huy động nguồn lực

1.1. Thực trạng phát triển ngành nông nghiệp

Tổng giá trị sản xuất ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản (giá so sánh) đạt 892 tỷ đồng, tăng 2,7 lần so với năm 2010; tốc độ tăng trưởng giá trị ngành giai đoạn 2016-2020 trung bình đạt 12,79/9,8%, đạt 130,5% so với quy hoạch. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản phát triển theo đúng hướng đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tại địa bàn các xã hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp có giá trị cao, hướng đến chất lượng sản phẩm phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu từng vùng; phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, khai thác tốt diện tích nước phát triển thủy sản; phát triển rừng bền vững, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển rừng. Việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp trong những năm qua đã có bước chuyển biến tích cực, các giống lúa mới năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt dần đưa vào sản xuất thay thế hoàn toàn cho các giống lúa cũ kém chất lượng và năng suất thấp, nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật, đặc biệt là giống, biện pháp thâm canh mới, cơ giới hoá... đã được ứng dụng góp phần tăng năng suất, hiệu quả, giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích, kết quả thực hiện đến năm 2020 như sau:

- Cây lương thực:

Huyện chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên các vùng đã được quy hoạch theo hướng sản xuất hàng hóa; khuyến khích tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hợp tác xã vào liên doanh, liên kết với người dân trong việc chuyển giao kỹ thuật, bao tiêu sản phẩm để phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung và đảm bảo an ninh

lượng thực. Năm 2020 tổng diện tích cây lương thực có hạt đạt 9.205 ha, tăng 1.843 ha so với năm 2010; tổng sản lượng lương thực đạt 41.170 tấn, tăng 9.463 tấn so với năm 2010. Trong đó:

+ *Cây lúa*: Diện tích 4.920/4.440 ha, đạt 110,8% so quy hoạch, năng suất đạt 52,3 tạ/ha (tăng 942 ha, tăng 0,3 tạ/ha so với năm 2010); quan tâm đầu tư nâng cấp, mở mới kênh mương thủy lợi tại các vùng sản xuất hàng hóa, đến nay diện tích lúa sản xuất hàng hóa tập trung 600/750 ha, đạt 80% so quy hoạch, năng suất 54 tạ/ha, sản lượng 3.239 tấn, tập trung tại các xã Thèn Sin, Thị trấn, Bình Lư, Bản Bo, cơ cấu giống lúa chủ yếu Ség cù, DS1, Hương thơm, RVT.

+ *Cây ngô*: Diện tích 4.285/4.662 ha, đạt 91,9% so quy hoạch, năng suất đạt 36,1 tạ/ha (tăng 901 ha, tăng 2,7 tạ/ha so với năm 2010), sản lượng đạt 15.456 tấn. Quan tâm chỉ đạo gieo trồng cây ngô vụ đông xuân dưới chân ruộng 1 vụ, diện tích 467 ha, sản lượng 1.729 tấn.

+ *Cây chè*: Tổ chức thực hiện tốt việc Quản lý vùng nguyên liệu, trên cơ sở thực hiện liên kết sản xuất, giữa người dân với các tổ chức, doanh nghiệp, Hợp tác xã chế biến chè thông qua hợp đồng, hợp tác kinh doanh. Giai đoạn 2016-2020 trồng mới 727,6/350 ha (Năm 2016: 110 ha, năm 2017: 89,8 ha, năm 2018: 126,9 ha, năm 2019: 158,6 ha, năm 2020: 242,3 ha), đạt 207,9% so quy hoạch, cơ cấu giống chè Kim Tuyên, PH8; nâng tổng diện tích chè hiện có toàn huyện 1.578,9/1.440ha, đạt 109,6% so quy hoạch, trong đó: chè kinh doanh 970,7 ha, năng suất 80 tạ/ha, sản lượng 7.767 tấn. Đẩy nhanh chè xuất khẩu hàng năm 307/200 tấn, đạt 153,5% so quy hoạch; mở rộng nâng tổng diện tích chè sản xuất theo tiêu chuẩn Rainforest Alliance (viết tắt RA) 74,03 ha; chè hữu cơ 54 ha, chè VietGAP 30,7 ha, từng bước tạo ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao. Đã xây dựng và được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu “CHÈ TAM ĐƯỜNG” giúp người trồng chè yên tâm sản xuất.

+ *Cây dược liệu*: Tổng diện tích cây dược liệu hiện có 1.642,011 ha, trong đó: Cây thảo quả được duy trì và thâm canh 1.531/1.445 ha, đạt 105,9% so quy hoạch; sản lượng hàng năm 307/400 tấn, đạt 76,8% so quy hoạch; cây dược liệu khác 111,011 ha¹ (trồng theo chương trình dự án 87,29 ha, nhân dân tự trồng 23,711 ha). Ngoài ra còn một số cây dược liệu khác người dân khai thác từ tự nhiên như: Cỏ nhung, nấm Linh chi, cây Hà thủ ô, cây Khúc khúc, cây Hoàng tinh, cây Ngọc cẩu, cây Máu chó, cây Chè dầy, cây Đào cổ lam.

+ *Cây ăn quả*: Quan tâm chỉ đạo quản lý bảo vệ và phát triển cây ăn quả, giai đoạn 2016-2020 trồng mới 265,2 ha (Năm 2016: 16 ha, năm 2017: 81,5 ha, năm 2018: 62,1 ha, năm 2019: 65,6 ha, năm 2020: 40 ha), cơ cấu cây trồng Đào, Mận, Lê Hồng, nâng tổng diện tích toàn huyện lên 654,3 ha, diện tích kinh doanh 416 ha, sản

¹ Cây Sa Nhân diện tích 106,7 ha, (nhân dân tự trồng 23,3 ha; các chương trình dự án đầu tư 83,4 ha), tại 13 xã, thị trấn. cây Đường quy 2,7 ha, (do công ty chè đầu tư trồng năm 2018), tại xã Nùng Nàng. Cây Đan Sâm 1,2 ha, (do công ty phối hợp với người dân đầu tư trồng năm 2018) tại xã Thèn Sin. Cây Thất diệp Nhất chi hoa (7 lá 1 hoa) 0,084 ha, (nhân dân tự trồng năm 2018 và năm 2019); xã Khun Há và Giang Ma. Cây Tam Thất 0,115 ha, (nhân dân tự trồng năm 2017 và năm 2018), tại xã Giang Ma, Sơn Bình. Cây Sâm (Tam thất đỏ): 0,212 ha, (nhân dân tự trồng năm 2018 và năm 2019), tại xã Khun Há; Giang Ma, Hồ Thầu

lượng đạt 1.726 tấn. Phát triển cây cam diện tích 134,26/200 ha, đạt 67,1% so quy hoạch, cơ cấu giống chủ yếu cam V2; năng suất 75 tạ/ha, sản lượng hàng năm 1.000 tấn, tổng giá trị thu nhập 10.000 triệu đồng, thu trung bình khoảng 74 triệu đồng/ha. Phát triển cây ăn quả ôn đới, diện tích 205,85/500 ha, đạt 41,2% so quy hoạch².

+ *Cây mía - rau, hoa*: Quan tâm chỉ đạo phát triển cây mía diện tích 70/65 ha, đạt 107,7% so quy hoạch, sản lượng hàng năm 3.479 tấn; thu hút tạo điều kiện cho các tổ chức cá nhân đầu tư phát triển cây hoa, diện tích 15,87 ha (hoa Hồng 14,67 ha, hoa Cúc 1,2 ha) trồng tại xã Giang Ma, Bình Lư; phát triển rau màu các loại tại Thị trấn Tam Đường, Bình Lư, Bản Bo với diện tích 260/280 ha, đạt 92,9% so quy hoạch sản lượng 820 tấn.

+ *Cây trồng khác*: Quan tâm chỉ đạo quản lý, bảo vệ, phát triển cây Mắc-ca, Sơn tra theo vùng, giai đoạn 2016-2020 trồng mới 761,4 ha (*Mắc ca 629,5 ha; Sơn Tra 131,9 ha*), nâng tổng diện tích toàn huyện lên 952,9 ha (*Mắc ca 712,7 ha; Sơn Tra 240,2ha*); diện tích kinh doanh 262,8 ha (*Mắc ca 92 ha; Sơn Tra 170,8 ha*), sản lượng đạt 2.666 tấn (*Mắc ca 225 tấn; Sơn Tra 2.441 tấn*).

- *Chăn nuôi*: Tập trung chỉ đạo phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm có giá trị kinh tế cao, theo hướng bán công nghiệp, chuyển đổi phương thức nuôi thả tự do sang hình thức nuôi bán công nghiệp có kiểm soát; từng bước chuyển từ mục tiêu chăn nuôi lấy sức kéo sang mục tiêu sản xuất thực phẩm hàng hóa nhằm tăng giá trị sản phẩm; thực hiện đồng bộ các giải pháp kỹ thuật về phòng chống rét, dịch bệnh và quản lý, sử dụng hiệu quả các sản phẩm phụ trong nông nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vào khảo sát lập dự án đầu tư. Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc trung bình hằng năm đạt 5,01%/năm; hình thành trang trại chăn nuôi lợn tập trung tại xã Bản Giang, quy mô trên 3.000 con, xã Bình Lư, Thèn Sin trên 200 con. Tổng đàn gia súc đạt 37.636 con; công tác kiểm soát, kiểm dịch gia súc, gia cầm vào địa bàn huyện đạt trên 86%; tổng đàn gia súc (*trong diện tiêm*) được tiêm phòng hàng năm đạt trên 86%/năm.

- *Thủy sản*: Thực hiện tốt Quy hoạch nuôi cá nước lạnh trên địa bàn huyện; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức và cá nhân vào đầu tư mở rộng diện tích 1,97 ha tại 7 cơ sở; sản lượng 140 tấn/năm; trên địa bàn huyện có 01

² + Cây Đào chín sớm 76,1 ha, tập trung tại các xã Giang Ma (31,91 ha), Hồ Thầu (17,39 ha). Diện tích kinh doanh 21,1 ha, diện tích chăm sóc 55 ha; năng suất trung bình đạt 55-60 tạ/ha (thu trung bình 14 kg quả/1 cây, mật độ 400 cây/ha); sản lượng ước đạt 118 tấn/năm; giá trị thu nhập 2.360 triệu đồng; thu trung bình 111 triệu đồng/ha/năm (giá bán 20 triệu/1 tấn).

+ Cây Lê 97,97 ha, tập trung tại các xã có quy mô lớn: Giang Ma (39,14 ha), Hồ Thầu (17,09 ha); Nùng Nàng 23,24 ha). Diện tích kinh doanh 23,47 ha, diện tích chăm sóc 74,5 ha; năng suất trung bình đạt 35 tạ/ha (thu trung bình 7 kg quả/1 cây, mật độ 500 cây/ha); sản lượng ước đạt 82 tấn/năm; giá trị thu nhập 820 triệu đồng; thu trung bình 35 triệu đồng/ha/năm (giá bán 10 triệu/1 tấn).

+ Cây Mận 30,65 ha, tập trung tại các xã có quy mô lớn: Giang Ma (8,57 ha), Hồ Thầu (3,6 ha); Nùng Nàng (8,18 ha); Khun Há (4 ha); Bản Hon (6,3 ha). Diện tích kinh doanh 5,15 ha, diện tích chăm sóc 25,5 ha; năng suất trung bình đạt 36 tạ/ha (thu trung bình 9 kg quả/1 cây, mật độ 400 cây/ha); sản lượng ước đạt 18,5 tấn/năm; giá trị thu nhập 148 triệu đồng; thu trung bình 28-30 triệu đồng/ha/năm (giá bán 8 triệu/1 tấn).

+ Cây Hồng 1,13 ha tại các xã Giang Ma (0,71 ha), Hồ Thầu (0,42 ha); năng suất trung bình đạt 30 tạ/ha (thu trung bình 5 kg quả/1 cây, mật độ 600 cây/ha); sản lượng ước đạt 3,4 tấn/năm; giá trị thu nhập 34 triệu đồng; thu trung bình 30 triệu đồng/ha/năm (giá bán 10 triệu/1 tấn).

cơ sở ấp trứng cá hồi, cá tầm tại xã Sơn Bình, trung bình hàng năm ấp được 7-10 vạn con/năm, tỷ lệ ấp nở thành công đạt trên 80%, số cá ấp nở thành công chủ yếu phục vụ tại chỗ và cung cấp cho các cơ sở nuôi cá nước lạnh trong huyện. Áp dụng các biện pháp thâm canh diện tích ao hồ hiện có 209 ha, sản lượng hàng năm đạt 630 tấn.

- *Lâm nghiệp*: Tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục ý thức trách nhiệm bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng dân cư, phát huy vai trò trách nhiệm của chủ rừng; làm tốt công tác quản lý, khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới và chi trả các chế độ về phát triển rừng: giai đoạn 2016-2020 trồng rừng mới 575 ha; khoán bảo vệ rừng 151.125,5 lượt ha; khoanh nuôi tái sinh rừng trên 5.200 ha, thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng gắn với bảo vệ và phát triển rừng 151.146 lượt ha; tổng kinh phí: 204.719,3 triệu đồng³. Tổng diện tích đất có rừng là 33.117/34.911 ha, đạt 94,9% so quy hoạch; tỷ lệ che phủ rừng 49,08/51%, đạt 96,2% so quy hoạch, tăng 4,08% so với năm 2010.

1.2. Ngành công nghiệp, xây dựng

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng năm 2020 ước đạt 665,7 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp - xây dựng giai đoạn 2016-2020 đạt 20%/năm. Sản xuất công nghiệp tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu tập trung vào hoạt động sản xuất và phân phối điện năng, khai thác quặng đất hiếm (Bản Hon), khai thác sản xuất vật liệu xây dựng sẵn có tại địa phương (đá, cát gạch tuy len), các xưởng cơ khí quy mô nhỏ phục vụ nhu cầu thiết yếu của người dân và xây dựng trên địa bàn huyện.

1.3. Ngành thương mại, dịch vụ

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng năm 2020 ước đạt 265,2 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 20%/năm.

- Giai đoạn 2011-2020, thị trường hàng hóa trên địa bàn huyện cơ bản ổn định, không có biến động lớn, đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của Nhân dân, công tác xúc tiến thương mại được chú trọng và có nhiều đổi mới với các hình thức đa dạng như: Tham gia quảng bá, trưng bày, giới thiệu sản phẩm tại các hội nghị, hội thảo khoa học, tham gia các hội chợ triển lãm được tổ chức trên địa bàn tỉnh, huyện. Hiện nay trên địa bàn huyện có 03 chợ nhà nước đầu tư 100% vốn gồm: Chợ trung tâm thị trấn Tam Đường, được đầu tư xây dựng từ năm 2011-2012 và đưa vào hoạt động năm 2012; Chợ trung tâm xã Bản Bo và Chợ Trung tâm xã Thèn Sin thuộc loại hình chợ nông thôn; chưa hình thành trung tâm thương mại, siêu thị lớn.

- Phát triển du lịch: Với lợi thế có nhiều tiềm năng du lịch, sự đa dạng trong văn hóa 12 dân tộc trên địa bàn, huyện đã xây dựng nhiều sản phẩm du lịch tùy theo từng lợi thế như: du lịch sinh thái Thác Tác Tình, đỉnh Pu Ta Leng, đèo Hoàng Liên Sơn; du lịch văn hóa tâm linh Động Tiên Sơn, du lịch văn hóa

³ trong đó trồng rừng 9.553,6 triệu đồng; chăm sóc 169,2 triệu đồng; bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên 4.871,2 triệu đồng; dịch vụ môi trường rừng 190.125,3 triệu đồng.

cộng đồng Bản Hon, Nà Luông, Si Thâu Chải, Lao Tỷ Phùng, Nà Khương...; tăng cường chỉ đạo phát triển các sản phẩm dịch vụ du lịch theo hướng phong phú, mới, lạ, mang đậm nét truyền thống văn hóa dân tộc của đồng bào dân tộc trên địa bàn huyện về nhiều mặt như: Ẩm thực, văn nghệ truyền thống, mô phỏng lễ hội, làng nghề thủ công, các sản phẩm lưu niệm, nghỉ dưỡng... thu hút khách tham quan, du lịch.

- Ước hết năm 2020 toàn huyện thu hút 172.500 lượt khách tham quan, du lịch; tổng doanh thu đạt 63,2 tỷ đồng, đạt 140% so với quy hoạch. Lượng khách tăng bình quân hàng năm đạt trên 80%, đạt 200% so với quy hoạch. Tốc độ tăng trưởng ngành du lịch trung bình hàng năm đạt 71% đạt 239% so với quy hoạch. Toàn huyện hiện có 04 khách sạn với tổng trên 96 phòng, 07 nhà nghỉ, 15 nhà hàng phục vụ khách du lịch. Đẩy mạnh công tác hướng dẫn, tuyên truyền vận động Nhân dân tại các điểm du lịch xây dựng các mô hình về trồng đào, hoa lan, nuôi ong rừng; vận động Nhân dân giữ gìn vệ sinh chung, không thả rông gia súc, bảo vệ môi trường sống, trồng cây xanh tạo không gian xanh, sạch, đẹp thu hút du khách.

- Trên địa bàn huyện hiện đã thành lập được 02 doanh nghiệp lữ hành; đã xây dựng được các tour, tuyến du lịch liên kết với huyện Sa Pa tỉnh Lào Cai đạt mục tiêu quy hoạch đề ra đến 2020.

- Văn hóa, thông tin, bưu chính, viễn thông ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng, tỷ lệ người được nghe Đài tiếng nói Việt Nam đạt 100%, tỷ lệ người được xem Đài truyền hình Việt Nam đạt 95%; tỷ lệ người được nghe chương trình thời sự địa phương đạt 100%, tỷ lệ người được xem chương trình thời sự địa phương đạt trên 95%. 13/13 xã, thị trấn được phủ sóng mạng viễn thông 3G, 4G của Vinaphone, Viettel, Mobifone; Ước đến năm 2020, toàn huyện có 42.824 thuê bao điện thoại, đạt 75 thuê bao/100 dân, đạt 100% so với quy hoạch. 100% các cơ quan, đơn vị cấp huyện, UBND các xã, thị trấn, các cơ sở du lịch, doanh nghiệp trên địa bàn đều có kết nối internet băng thông rộng; toàn huyện có 2.772 thuê bao internet, đạt 2,5 thuê bao/100 dân đạt 100% so với quy hoạch.

- Tín dụng, ngân hàng: Các Ngân hàng trên địa bàn huyện triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách tín dụng theo quy định; tăng cường huy động tiền gửi tiết kiệm, ưu tiên cho vay phát triển sản xuất, kinh doanh, thực hiện chính sách cho vay vốn ưu đãi theo quy định của Nhà nước. Tiếp tục quan tâm tạo điều kiện để các thành phần kinh tế phát triển bình đẳng, thực hiện tốt chính sách ưu đãi, hỗ trợ, thu hút đầu tư trên địa bàn, góp phần tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

1.4. Về huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

1.4.1. Hạ tầng kinh tế:

a) Hạ tầng giao thông:

- Đường Quốc lộ: Trên địa bàn huyện có 02 tuyến đường Quốc lộ chạy qua (QL4D và QL32) với tổng chiều dài qua địa bàn khoảng 59km. Hiện nay, 02 tuyến Quốc lộ này là tuyến huyết mạch chính phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, nhu cầu đi lại cho Nhân dân và đảm bảo an ninh quốc phòng của huyện.

- Đường Tỉnh lộ: Tỉnh lộ 136 (Tam Đường - Bản Hòn - San Thành) qua địa bàn dài khoảng 24,3km. Tỉnh lộ DT.135 (Tuyến đường Thị xã Lai Châu - Nùng Nàng - Nậm Tăm) dài 9,58 km; Tỉnh lộ 130 (Đường San Thành - Thèn Sin – Bản Mần - Mường So) dài 12,5 km. Góp phần thúc đẩy giao thương hàng hóa giữa các huyện và phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân.

- Đường giao thông nội thị trung tâm huyện Tam Đường: 11,939 km đã được bê tông nhựa và láng nhựa; Đường giao thông liên xã: 55,436 km chủ yếu là đường láng nhựa; Đường liên bản, trục xã, ngõ bản, nội đồng: 535,327 km. Ngoài ra Trên địa bàn huyện có 32 cầu treo, tổng chiều dài 1.808m; 16 cầu Bê tông cốt thép với tổng chiều dài 330m. Cơ bản các xã, bản đã có đường đi lại thuận tiện cho Nhân dân, phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế.

b) Thủy lợi, nước sinh hoạt:

- *Thủy lợi*: Quan tâm chỉ đạo nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới hạ tầng thủy lợi phục vụ sản xuất, ứng phó với biến đổi khí hậu; đã kiên cố hóa thêm được 118,663 km kênh mương, tổng mức đầu tư 221.397 triệu đồng. Toàn huyện có tổng 182 công trình thủy lợi, chiều dài 421 km (*Kênh đã kiên cố 217,4km, kênh đất 203,6km*), phục vụ tưới cho 5.177 ha (*Lúa chiêm xuân 695,7ha, lúa mùa 3.729,5ha, cây màu 628,4ha, thủy sản 123,4ha*). Chỉ đạo thành lập 13 ban quản lý cấp xã và 105 tổ thủy lợi, 110 tổ nước sinh hoạt bản; 100% Ban quản lý cấp xã và tổ thủy lợi thôn bản đã ban hành quy chế hoạt động; hàng năm Ban thủy lợi các xã, thị trấn xây dựng kế hoạch phân công giao nhiệm vụ cụ thể cho tổ quản lý thôn bản để bảo vệ, khai thác các công trình thủy lợi.

- *Nước sinh hoạt*: Quan tâm chỉ đạo đầu tư hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn; đầu tư nâng cấp, sửa chữa, đầu tư mới 66 công trình, tổng mức đầu tư 42.155 triệu đồng. Toàn huyện hiện có tổng 105 công trình nước sinh hoạt tại 120 bản, 13 xã, thị trấn; Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh 100%. Tuy nhiên do chịu tác động ảnh hưởng của thiên tai đến nay một số công trình nước sinh hoạt, thủy lợi đã xuống cấp, hư hỏng vì vậy nhu cầu đầu tư kiên cố, sửa chữa, nâng cấp các công trình trong giai đoạn tiếp theo là rất cần thiết.

c) Phát triển mạng lưới điện: Hiện nay 13/13 xã, thị trấn được sử dụng điện lưới quốc gia; năm 2020 có 100% số xã, 100% số bản có điện lưới quốc gia, tỷ lệ số hộ toàn huyện được dùng điện lưới là 99,5%.

1.4.2 Hạ tầng xã hội

a) Hạ tầng giáo dục - đào tạo: Tổng số đơn vị trường trên địa bàn huyện đến năm 2020 là 40 trường và 01 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trong đó 20 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 50%. Số

phòng học kiên cố, bán kiên cố 765/766 phòng học, chiếm tỷ lệ 99,9%, đạt 100% mục tiêu quy hoạch.

b) Hạ tầng y tế, chăm sóc sức khỏe: 01 Trung tâm y tế huyện và 13/13 Trạm y tế xã, thị trấn được kiên cố hóa. Tổng số giường bệnh kế hoạch tại Bệnh viện tăng từ 70 giường (năm 2011) lên 110 giường (năm 2020), đạt 16,6 giường/1 vạn dân; 100% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến 2020. Cơ sở vật chất của Trạm y tế xã được quan tâm đầu tư, 100% Trạm y tế xã có cơ sở vật chất đạt theo bộ tiêu chí (từ 9 - 15 phòng làm việc); 100% các cơ sở Y tế đều đủ điều kiện khám chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế; 100% Trạm y tế xã có đủ công trình phụ trợ.

c) Hạ tầng văn hóa - thể dục thể thao: Việc đầu tư cho phát triển văn hóa, thể thao trong nhiều năm qua được huyện quan tâm, tương xứng với tốc độ phát triển kinh tế của huyện, đảm bảo cho phát triển văn hóa là nền tảng phát triển kinh tế, xã hội. Đến hết năm 2020 ước trên địa bàn huyện có 143 nhà văn hóa gồm: 01 trung tâm hội nghị văn hóa huyện; 13/13 nhà văn hóa xã, thị trấn tăng 12 nhà so với 2011; 129 nhà văn hóa bản tăng 60 nhà so với 2011. Huyện có 01 công viên cây xanh; 01 công viên vui chơi giải trí cho trẻ em, đạt 100% so với quy hoạch. Mục tiêu xây dựng 01 thư viện, 01 trung tâm văn hóa - TDTT; 01 sân khấu ngoài trời chưa thực hiện được do còn gặp khó khăn về tài chính và sự thay đổi về hệ thống tổ chức cơ quan, đơn vị theo chương trình sáp nhập.

d) Hạ tầng phát thanh, truyền hình, bưu chính viễn thông: Toàn huyện hiện có 10 điểm Bưu điện văn hóa xã (*Các xã chưa có điểm bưu điện văn hóa xã: Khun Há, Giang Ma, Thị trấn*) cung cấp các dịch vụ viễn thông, chuyển phát báo chí đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ; có 01 trạm phát truyền hình và 13/13 xã, thị trấn có trạm truyền thanh cơ sở, đạt 100% mục tiêu quy hoạch.

1.5. Về phát triển doanh nghiệp, HTX và thu hút đầu tư

- Phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã: Trong giai đoạn 2011-2020, thành lập mới 27 HTX (*ước thực hiện năm 2020 thành lập mới 07 HTX*), 10 HTX được chuyển đổi và đăng ký lại theo Luật HTX năm 2012, thực hiện giải thể bắt buộc 18 HTX do các HTX chưa chuyển đổi hoạt động theo Luật HTX năm 2012 và các Hợp tác xã đã ngừng hoạt động lâu ngày. Hiện nay trên địa bàn huyện có 30 HTX (*trong đó 01 HTX ngừng hoạt động nhưng vẫn chưa giải thể được vì HTX này chưa hoàn thành việc thanh toán các khoản nợ của HTX*).

- Kết quả thu hút đầu tư: Tổng số dự án thu hút đầu tư trên địa bàn huyện giai đoạn 2011-2020 là 26 dự án, chủ yếu về lĩnh vực nông nghiệp, du lịch và thủy điện; số vốn đăng ký đầu tư khoảng 4.050 tỷ đồng.

2. Đánh giá thực trạng các ngành và lĩnh vực xã hội của huyện

2.1. Giáo dục và đào tạo

Thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và

đào tạo, sắp xếp lại các trường mầm non và phổ thông. Năm học 2019 - 2020, toàn huyện có 40 trường và 01 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, 766 phòng học, với tổng số 16.823 học sinh, trong đó Mầm non: 4.723 cháu, tiểu học: 6.680 học sinh, THCS: 4.420 học sinh, THPT: 834 học sinh, Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên: 80 học viên, tăng 2.445 học sinh so với năm 2010; Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo đạt 99,6% (tăng 3,8% so với năm 2010), tiểu học đạt 100% (tăng 3% so với năm 2010), THCS đạt 93% (tăng 2% so với năm 2010) và THPT đạt 70% (tăng 15% so với năm 2010); tỷ lệ chuyên cần đạt 96%; tỷ lệ chuyển lớp, chuyển cấp trên 99%, tăng 4,1% so với năm học 2010 - 2011. Tỷ lệ tốt nghiệp của học sinh trung học phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên năm học 2019 - 2020 đạt 99,6% tăng 15,9% so với năm học 2010 - 2011.

Huyện đạt chuẩn Phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ em 5 tuổi; đạt chuẩn PCXMC mức độ 1; đạt chuẩn Phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3; đạt chuẩn Phổ cập giáo dục THCS mức độ 1; các trường dân tộc nội trú và PTDT bán trú tiếp tục được củng cố và đầu tư; duy trì tốt quy mô học sinh tại các trường phổ thông dân tộc nội trú.

2.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe

Hệ thống trạm y tế từ huyện đến cơ sở được củng cố, kiện toàn, cơ sở vật chất phục vụ khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân; mạng lưới y tế cơ sở gồm: tuyến huyện Trung tâm y tế thực hiện 2 chức năng dự phòng và khám chữa bệnh; tuyến xã 13 Trạm y tế xã, thị trấn. Cơ sở vật chất được quan tâm đầu tư, xây dựng mới; Năm 2020, 100% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

Đội ngũ cán bộ từ huyện đến xã, bản được kiện toàn đảm bảo đủ số lượng cán bộ theo quy định; công tác phát triển nguồn nhân lực được quan tâm, tỷ lệ bác sỹ/vạn dân tăng từ 2,9 bác sỹ (năm 2010) lên 5,5 bác sỹ (năm 2020); tỷ lệ xã có bác sỹ làm việc bao gồm cả bác sỹ làm việc định kỳ 2-3 ngày/tuần năm 2020 đạt 85,7%; tỷ lệ trạm y tế có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi đạt 100%; tỷ lệ thôn bản có nhân viên y tế cộng đồng hoạt động đạt 100%.

Chất lượng khám chữa bệnh từng bước được cải thiện đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân; số lượt khám chữa bệnh hàng năm đạt trên 2,5 lượt/người/năm; duy trì công tác hỗ trợ chuyên môn cho tuyến xã theo Đề án 1816 tại các xã, thị trấn. Tình hình dịch bệnh được kiểm soát, không để dịch bệnh lớn xảy ra; triển khai có hiệu quả các chương trình mục tiêu y tế; duy trì tỷ lệ trẻ em được 01 tuổi tiêm đầy đủ các loại vắc xin đạt trên 95%; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 97%; tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2020 chiếm 21,43%, giảm 10,6% so với năm 2010. Mức giảm tỷ lệ sinh bình quân 0,7‰.

2.3. Văn hóa, thể thao - phát thanh, truyền hình

Hiện nay toàn huyện đã đưa vào hoạt động thường xuyên 114 đội văn nghệ quần chúng tại các xã, bản làng để tổ chức các hoạt động văn nghệ trong dịp lễ tết, các ngày lễ lớn của đất nước giúp bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống; 13.712 người thường xuyên luyện tập thể dục thể thao chiếm 24,5% dân số; 1.729 gia đình được công nhận là gia đình thể thao, 65 câu lạc bộ thể thao cơ sở, 10 cơ sở thi đấu thể thao đúng tiêu chuẩn; mỗi bản đều có cộng tác viên, hướng dẫn viên văn hóa, thể dục, thể thao đạt 100% so với mục tiêu quy hoạch.

Hoạt động chương trình phát thanh - Truyền hình địa phương được đổi mới, chất lượng được nâng lên, tăng thời lượng phát sóng; năm 2020, tổng số giờ phát thanh là 6.935 giờ, tổng số giờ phát sóng truyền hình là 20.805 giờ.

2.4. Khoa học và công nghệ

Hoạt động Khoa học và công nghệ có những đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện, các hoạt động ứng dụng, mô hình, dự án hướng vào phục vụ cho sản xuất và đời sống, tạo ra bước phát triển mới, đặc biệt là lĩnh vực nông nghiệp đã tích cực ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới về giống cây trồng, vật nuôi vào sản xuất, góp phần tăng năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp, tăng hiệu quả kinh tế; tuyển chọn đưa các giống, cây trồng mới có năng suất, chất lượng phù hợp với điều kiện khí hậu từng vùng của địa phương. Thông qua các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ từng bước thay đổi tập quán canh tác sản xuất, chuyển giao được các tiến bộ kỹ thuật trong việc thâm canh mang lại thu nhập cao hơn cho người dân. Tình hình sản xuất lương thực của huyện cũng đã tuyển chọn đưa các giống lúa có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất thâm canh ở những vùng trọng điểm phù hợp với điều kiện khí hậu từng vùng của địa phương.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử, bảo đảm an toàn thông tin nhằm phục vụ trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp và nhu cầu của nhân dân, nhiều phần mềm ứng dụng, cơ sở dữ liệu, kết nối Internet, mạng lan, phần mềm hệ thống quản lý văn bản điều hành,... được triển khai trong cơ quan Đảng, Nhà nước, các thành phần kinh tế, và nhân dân,... đã làm thay đổi tư duy làm việc, nâng cao năng lực quản lý, tạo tiền đề quan trọng trong việc tiếp cận nền kinh tế tri thức ngày nay.

2.5. Dân số - Lao động việc làm - Đào tạo đội ngũ cán bộ

a) Dân số - Lao động việc làm:

- Về dân số, lao động, cơ cấu lao động: Đến hết năm 2020, dân số trung bình toàn huyện ước trên 56.300 người, trong đó trên 36.000 người trong độ tuổi lao động, tăng trên 11.600 lao động so với năm 2010, chiếm khoảng 63% dân số. Lao động trong nông, lâm và thủy sản trên 27.700 lao động, chiếm 75% tổng số lao động đang làm việc, giảm khoảng 6.100 lao động so với năm 2010; lao động công nghiệp - xây dựng trên 2.900 người, chiếm 8%, tăng khoảng 2.300 lao động so với năm 2010; lao động trong các ngành dịch vụ trên 6.200 người, chiếm 17%, tăng

khoảng 3.200 so với năm 2010.

- Công tác đào tạo, giải quyết việc làm: Chú trọng công tác giới thiệu việc làm cho lao động nông thôn, nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề, kết quả giai đoạn 2016-2020 ước thực hiện đào tạo nghề 4.069 lao động nông thôn, trong đó người học nghề nông nghiệp khoảng 2.868 lao động, chiếm tỷ lệ 70,5%; người học nghề phi nông nghiệp 1.201 lao động, chiếm tỷ lệ 29,5%; Tỷ lệ lao động qua đào tạo chuyên môn, kỹ thuật 50%, đạt 100% mục tiêu quy hoạch; giải quyết việc làm mới cho bình quân trên 1.000 lao động/năm, đạt 100% mục tiêu quy hoạch; giảm tỷ lệ hộ nghèo đạt 4,5%, đạt 150% mục tiêu quy hoạch.

b) Đào tạo đội ngũ cán bộ các cấp

- Cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện: Giai đoạn 2011-2020, UBND huyện cử đi học đại học 32 công chức, viên chức; trình UBND tỉnh cử đi học sau đại học 05 cán bộ, công chức, viên chức. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức ước hết năm 2020 là 1497 trong đó 863 cán bộ, công chức, viên chức có trình độ đại học, trên đại học, bồi dưỡng kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ, vị trí việc làm cho 620 lượt người.

- Cán bộ, công chức cấp xã: Giai đoạn 2011-2020, UBND huyện cử đi học đại học 71 cán bộ, công chức, trình UBND tỉnh cử đi học sau đại học 04 cán bộ, công chức. Tổng số cán bộ, công chức ước hết năm 2020 là 260 cán bộ, công chức trong đó trình độ THPT 249 người; THCS 10 người, TH 01 người; trình độ đại học trở lên 145 người, cao đẳng và trung cấp 112 người, chưa qua đào tạo 03 người; bồi dưỡng kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ, vị trí việc làm cho 1.200 lượt cán bộ, công chức.

3. Về bảo vệ môi trường

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 01 bãi xử lý rác thải tại xã Bình Lư (xử lý rác thải khu vực Trung tâm Thị trấn Tam Đường), các xã còn lại người dân tự thu gom chôn lấp, làm lò đốt rác thải tại bản và các hộ gia đình. Tuy nhiên vẫn còn trường hợp chưa thực hiện thu gom, xử lý rác thải bằng phương pháp chôn lấp, đốt tại các lò đốt rác nên ảnh hưởng đến môi trường, ngoài ra còn trường hợp người dân sử dụng các loại hoá chất bảo vệ thực vật trong nông nghiệp (thuốc trừ sâu, trừ bệnh, thuốc trừ cỏ dại...) không đảm bảo an toàn, chưa xử lý bao bì, chai lọ chứa hoá chất độc hại theo quy định.

4. Quốc phòng, an ninh

- Công tác quân sự, quốc phòng: Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các lực lượng bám nắm cơ sở, nắm chắc tình hình, chủ động dự báo tình hình, giải quyết có hiệu quả các tình huống xảy ra, không để bị động, bất ngờ, nhất là đối với một số địa bàn trọng điểm; Xây dựng thế trận Quốc phòng toàn dân khu vực phòng thủ huyện vững chắc, đủ sức phòng thủ bảo vệ địa phương trong mọi tình huống. Thực hiện tốt công tác huấn luyện, luyện tập, diễn tập sẵn sàng chiến đấu theo KH; bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng - An ninh cho các đối tượng; tuyên

chọn gọi công dân nhập ngũ đảm bảo chỉ tiêu được giao. Bảo đảm thực hiện tốt chế độ chính sách cho các đối tượng theo quy định của pháp luật, làm tốt công tác dân vận.

- Công tác đảm bảo an ninh trật tự: Thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ đảm bảo an ninh chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân tham gia phòng ngừa đấu tranh giữ vững an ninh trật tự. Tăng cường lực lượng thường xuyên xuống cơ sở nắm chắc tình hình, giải quyết kịp thời các vấn đề phức tạp về an ninh trật tự ngay tại cơ sở. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu Quốc gia phòng chống tội phạm, ma túy, mua bán người. Làm tốt công tác quản lý nhân khẩu, hộ khẩu, người nước ngoài đến địa bàn.

5. Hiện trạng sử dụng đất, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của huyện

- Hiện trạng sử dụng đất đến năm 2020 ước thực hiện như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng diện tích đất tự nhiên		66.292,470
1	Đất nông nghiệp	NNP	43.271,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.588,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>766,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.278,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.460,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.661,13
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.061,68
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	197,76
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.192,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,87
2.2	Đất an ninh	CAN	2,43
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,40
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,61
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	201,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	801,62
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,15
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	11,18
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,66
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	334,80

2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,33
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	48,71
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	58,78
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,07
2.22	Đất khu vui chơi giải trí. công cộng	DKV	2,42
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối	SON	592,45
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,22
3	Đất chưa sử dụng	CDS	20.828,50
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	
5	Đất khu kinh tế	KKT	
6	Đất đô thị	KDT	1.784,30

Công tác quản lý Nhà nước về đất đai của huyện Tam Đường đã từng bước đi vào nề nếp, hạn chế được các tiêu cực, phát sinh trong công tác quản lý và sử dụng đất trên địa bàn huyện. Trên cơ sở quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan đến công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện Tam Đường đã chỉ đạo hoàn thành công tác quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 kỳ đầu (2011 - 2015) cấp huyện được phê duyệt tại Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 30/12/2014. Đã triển khai lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1683/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu và công bố công khai theo quy định pháp luật.

6. Phát triển đô thị - nông thôn và sắp xếp ổn định dân cư

- *Quy hoạch và phát triển hệ thống đô thị:* Năm 2004 Trên địa bàn huyện có 1 Thị trấn, chưa được công nhận là đô thị, được lập quy hoạch chung và UBND tỉnh phê duyệt; đến năm 2013 để phù hợp với tình hình phát triển của huyện cũng như định hướng xây dựng phát triển kinh tế - xã hội của thị trấn nói riêng và huyện Tam Đường nói chung, Thị trấn Tam Đường được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết (Quyết định số 978/QĐ-UBND, ngày 09/9/2013 của UBND tỉnh Lai Châu). Đến năm 2016 Thị Tam Đường được UBND tỉnh phê duyệt là đô thị loại V.

- *Công tác xây dựng nông thôn mới:* Nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới được cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị - xã hội từ huyện đến cơ sở tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện. Giai đoạn 2011-2020 tổng nguồn lực đầu tư là 1.413.809 triệu đồng (ngân sách Trung ương 161.019 triệu đồng; ngân sách địa

phương 20.445 triệu đồng; vốn lồng ghép 1.184.676 triệu đồng; vốn huy động từ doanh nghiệp 1.600 triệu đồng; vốn huy động cộng đồng dân cư 46.069 triệu đồng), đã bê tông hóa được 320,8 km đường giao thông các loại, nâng cấp sửa chữa làm mới 97,5km kênh mương thủy lợi, xóa được 242 nhà tạm, nhà dột nát; tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99%; tỷ lệ hộ nghèo còn 22,42%; tổng sản lượng lương thực đạt 41.170 tấn, lương thực bình quân đầu người đạt 764kg/người/năm; có 21 trường học đạt chuẩn Quốc gia; có 13/13 xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế. Đã huy động nhân dân đóng góp trên 204.393 ngày công, 55.895 m³ cát đá sỏi, hiến 139.292 m² đất, quy đổi thành tiền trên 43.740 triệu đồng để làm đường giao thông và xây dựng nhà văn hóa thôn bản. Chương trình xây dựng nông thôn mới đã góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân; cơ sở hạ tầng nông thôn từng bước hoàn thiện; vệ sinh môi trường, xây dựng bản xanh, sạch, đẹp gắn với phát triển du lịch mang lại nhiều kết quả tích cực; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; hệ thống chính trị cơ sở được củng cố. Năm 2020 ước thực hiện 08/12 xã, bình quân đạt 16 tiêu chí/xã.

7. Xác định những tồn tại, hạn chế cần giải quyết

- Tốc độ tăng trưởng nhanh nhưng quy mô nền kinh tế còn nhỏ, xuất phát điểm nền kinh tế thấp, nhu cầu vốn đầu tư phát triển lớn, song nội lực còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu. Xa các trung tâm kinh tế, tính rủi ro do thiên tai, dịch bệnh trong sản xuất lớn nên việc thu hút các công ty, doanh nghiệp đầu tư vào huyện còn hạn chế.

- Giá trị sản xuất công nghiệp còn thấp, chưa đa dạng ngành nghề, chủ yếu dựa vào các nguồn nội lực trong huyện, chưa thu hút được các nguồn lực đầu tư từ bên ngoài. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp phát triển nhỏ lẻ, chỉ mới cơ bản đáp ứng được nhu cầu tại chỗ.

- Chi phí cho sản xuất nông nghiệp còn cao, định mức hỗ trợ của Nhà nước thấp, dẫn đến hiệu quả sản xuất cũng như thu nhập của người dân không cao; sản xuất nông nghiệp phát triển chưa tương xứng với tiềm năng của huyện, chưa tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa có giá trị, có thương hiệu. Hệ thống giao thông, thủy lợi đã và đang được đầu tư song còn chưa đồng bộ.

- Đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo còn cao; tình trạng di dịch cư tự do, lợi dụng tôn giáo để truyền đạo trái pháp luật; buôn bán, nghiện hút chất ma túy, tai nạn giao thông... vẫn còn phức tạp, tiềm ẩn nhiều nhân tố gây mất ổn định về chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Còn 05/25 chỉ tiêu thành phần chủ yếu chưa đạt quy hoạch:

+ *Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc 5,01%/năm đạt 83,5% mục tiêu Quy hoạch.*

+ *Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2020 ước đạt 33,2 tỷ đồng, đạt 66,4% mục tiêu quy hoạch.*

+ Số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia đạt 99,5%, đạt 99,8% mục tiêu quy hoạch

+ Tỷ lệ che phủ rừng đạt 49,08%, đạt 96,2% mục tiêu quy hoạch.

+ Dân số thị trấn được sử dụng nước sạch đạt 73,2%, đạt 73,2% mục tiêu quy hoạch.

8. Nguyên nhân hạn chế

2.1. Nguyên nhân khách quan:

Khí hậu, thời tiết biến động bất thường; dịch bệnh mới phát sinh; thị trường nông sản không ổn định.

Nguồn vốn đầu tư cho phát triển hạn chế.

Một số chính sách, quy định còn chồng chéo, thiếu đồng bộ, chưa kịp thời, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng.

Một số mục tiêu quy hoạch huyện giai đoạn 2011-2020 xây dựng chưa sát với tình hình thực tế.

2.2. Nguyên nhân chủ quan:

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy chính quyền đặc biệt là cơ sở có lúc, có việc còn chưa quan tâm, thiếu chủ động, chưa quyết liệt. Công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị và với cơ sở có lúc, có việc còn chưa thật sự chặt chẽ, kịp thời, hiệu quả.

- Có việc còn lúng túng trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện nhất là việc mới, việc khó...

- Công tác tuyên truyền có lúc có nơi chưa kịp thời, chưa thực sự hiệu quả.

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, giám sát, kiểm tra, đôn đốc có việc, có thời điểm còn thật sự chưa kịp thời, sâu sát, quyết liệt.

- Một bộ phận các bộ, đảng viên còn nặng tư tưởng trông chờ, ỷ lại chưa thật sự chủ động, trách nhiệm với công việc được giao.

- Chưa thật sự quan tâm đầu tư khoa học cho nghiên cứu xây dựng dự án, đề án cụ thể khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương trong phát triển kinh tế - xã hội.

PHẦN II

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Thuận lợi, khó khăn, thách thức thời kỳ 2021-2030

1.1. Thuận lợi

Những chủ trương, chính sách đúng đắn, phù hợp của Đảng và Nhà nước sẽ tác động tích cực đến sự phục hồi và phát triển kinh tế trong nước; trong tỉnh, hiệu quả của việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và tái cơ cấu kinh tế sẽ tạo ra nhiều cơ hội thu hút lao động, việc làm và tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Đảng bộ và Nhân dân các dân tộc trong huyện luôn đoàn kết, tin tưởng và đồng thuận thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Huyện có lợi thế về vị trí địa lý, thị trường, khí hậu, thổ nhưỡng, nguồn nước; hạ tầng kinh tế - xã hội tiếp tục được quan tâm đầu tư, tạo cơ hội cho huyện phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa có giá trị kinh tế mang thương hiệu địa phương như gạo, miến dong, chè... và phát triển các loại hình du lịch; bản sắc văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy; đặc biệt tuyến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai kéo dài đến Lai Châu được triển khai xây dựng sẽ là điều kiện thuận lợi để quảng bá, giới thiệu tiềm năng và thu hút khách du lịch, kêu gọi đầu tư.

Việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dân được hoàn thiện; tạo điều kiện phát triển trao đổi hàng hóa và dịch vụ; nhu cầu dịch vụ tiếp tục tăng là cơ hội cho huyện tận dụng trong những năm tới; là điều kiện thuận lợi, tiền đề cho kinh tế huyện tiếp tục phát triển theo hướng tăng dần tỷ trọng giá trị dịch vụ trong cơ cấu kinh tế.

Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững là điều kiện quan trọng cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới. Kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền sau gần 20 năm chia tách, thành lập huyện và trong phát triển du lịch là tiền đề quan trọng để huyện thực hiện thắng lợi các mục tiêu đề ra.

1.2. Những khó khăn, thách thức

- Bên cạnh những khó khăn chung của nền kinh tế trong nước không thể khắc phục trong ngắn hạn; diễn biến phức tạp của thời tiết, khí hậu và dịch bệnh là những yếu tố sẽ ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Nhu cầu đầu tư lớn, suất đầu tư cao, trong khi quy mô kinh tế, khả năng tích lũy nội tại của huyện cho đầu tư còn hạn chế.

- Tỷ lệ hộ nghèo còn cao, kinh tế của huyện về cơ bản vẫn đang còn là nền kinh tế khai thác từ nông, lâm nghiệp; sản phẩm nông nghiệp phát triển thành hàng hoá bán trên thị trường chưa phát triển mạnh, quy mô, số lượng chủ yếu là tự cung, tự cấp.

- Trình độ dân trí không đồng đều, Tập quán canh tác lạc hậu gây hạn chế trong việc áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, do đó năng suất lao động chưa cao. Một bộ phận Nhân dân còn bị ảnh hưởng bởi một số hủ tục lạc hậu, trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, ảnh hưởng đến việc triển khai

các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả cao và tiến bộ khoa học vào sản xuất. Chất lượng nguồn lao động thấp, chưa thu hút được lao động có trình độ cao vào lao động, sản xuất tại huyện.

- Tình hình dịch bệnh Covid-19 nguy hiểm, kéo dài đã ảnh hưởng lớn đến nhiều mặt của đời sống, sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là lĩnh vực dịch vụ, du lịch, thu ngân sách trên địa bàn.

- Tình hình an ninh tiềm ẩn nhiều nhân tố phức tạp, gây mất ổn định: buôn bán, nghiện hút chất ma túy, tình trạng di dịch cư tự do, lợi dụng tôn giáo để truyền đạo trái pháp luật còn diễn ra phức tạp.

2. Mục tiêu tổng quát phát triển KT-XH của huyện trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý điều hành của chính quyền các cấp. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đẩy mạnh cải cách hành chính, thu hút đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung chất lượng cao; nâng cao chất lượng xây dựng nông thôn mới; tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe Nhân dân; tập trung thực hiện các giải pháp giảm nghèo bền vững; đẩy mạnh phát triển du lịch gắn với bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. Phấn đấu đến năm 2030 huyện Tam Đường trở thành huyện phát triển khá của tỉnh.

3. Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

- (1) Thu nhập bình quân đầu người đạt 80 triệu đồng/người/năm.
- (2) Tổng giá trị ngành nông nghiệp tăng 1,5 -2 lần; giá trị ngành chăn nuôi tăng 6%/năm;
- (3) Thu ngân sách trên địa bàn 80 tỷ đồng.
- (4) Duy trì, nâng cao các tiêu chí nông thôn mới.
- (5) Tỷ lệ che phủ rừng trên 52%.
- (6) Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; đến năm 2030 tỷ lệ trường đạt chuẩn 66,7%. Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường đạt trên 98%; học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường đạt trên 98%; Trung học cơ sở trên 95%; 100% trường lớp học được xây dựng kiên cố và bán kiên cố.
- (7) Đến năm 2030 có trên 80% dân số được quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử; trên 6 bác sỹ/1 vạn dân; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi dưới 16%.
- (8) Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 3-4%/năm; giải quyết việc làm cho trên 1.000 lao động/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 65%.

(9) 100% số bản, khu phố có đường ô tô đi lại thuận lợi; 100% dân số đô thị được sử dụng nước sạch; 100% số bản, 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia.

(10) Tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân; đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; giảm tệ nạn xã hội và làm tốt công tác xây dựng khu vực phòng thủ.

4. Xác định các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của huyện trong thời kỳ quy hoạch

- Tiếp tục quy hoạch và phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với chế biến tiêu thụ sản phẩm; thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp, duy trì phát triển ổn định; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ vào cải tạo, thâm canh tăng vụ, nâng cao chất lượng sản phẩm, xác lập nhãn hiệu, tiêu chuẩn kỹ thuật, truy xuất nguồn gốc của sản phẩm xây dựng thương hiệu, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm trên thị trường; phát triển các mô hình sản xuất hữu cơ, sản xuất sạch tạo sản phẩm hàng hóa thân thiện. Phát triển cây dược liệu, cây dưới tán rừng, chuyển đổi cây trồng có giá trị kinh tế cao, bảo vệ và phát triển rừng đa dạng sinh học; nâng cao năng lực phòng chống cháy rừng, chất lượng công tác bảo vệ và phát triển rừng. Ưu tiên xây dựng và cải tạo hệ thống thủy lợi; Đẩy mạnh các hình thức liên kết theo chuỗi giá trị gia tăng; thu hút tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân vào đầu tư trong nông nghiệp. Tăng cường quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông sản thông qua các cơ sở tại chợ Trung tâm Tam Đường, các hội nghị, hội thảo và các phương tiện thông tin đại chúng.

- Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, điện năng, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư vào đầu tư và khai thác các tiềm năng về thủy điện, xi măng, vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản kim loại...; Xây dựng các đề án phát triển đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo nguồn vốn, nguyên liệu và tìm kiếm thị trường...

- Hoàn thiện các quy hoạch tổng thể phát triển du lịch huyện Tam Đường đến 2025, tầm nhìn 2030; đưa nhiều loại hình du lịch đặc sắc thu hút khách thăm quan, du lịch; đầu tư du lịch có chiều sâu, bền vững gắn với phát triển nông thôn mới và bảo vệ sinh thái môi trường.

II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẾN NĂM 2030

1. Về phát triển kinh tế

1.1. Về nông, lâm nghiệp, thủy sản

a) Về phát triển nông nghiệp

Thực hiện tái cơ cấu theo hướng phát triển sản xuất quy mô mở rộng, tập trung, đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ, trên cơ sở phát huy các sản phẩm lợi thế của huyện. Đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm tăng năng suất,

chất lượng, áp dụng các biện pháp thâm canh bền vững, phát triển các loại cây trồng có thể mạnh để sản xuất hàng hóa, thúc đẩy tăng trưởng. Thực hiện chuyển dịch cơ cấu mùa vụ, cây trồng, đổi mới cơ cấu giống thích hợp với điều kiện sản xuất từng địa phương, tăng hệ số sử dụng đất. Tập trung thực hiện các vùng sản xuất chuyên canh như vùng lúa năng suất cao nhằm đáp ứng cân đối lương thực trong vùng; vùng sản xuất lúa hàng hóa; vùng sản xuất ngô; vùng trồng chè chất lượng cao, vùng trồng cây ăn quả ôn đới, vùng phát triển cây Mắc ca, vùng phát triển cây dược liệu, mở rộng diện tích trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao, loại cây hàng hóa, phát triển vùng sản xuất rau an toàn để nâng cao giá trị thu nhập trên đơn vị diện tích.

Triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách khuyến khích, thu hút phát triển các hợp tác xã nông nghiệp, mở rộng các hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp với nông dân; tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm cây trồng, vật nuôi; phát triển một số cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất.

*** Trồng trọt:**

- Cây lúa: Tiếp tục phát triển theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng vùng sản xuất lúa hàng hóa tập trung (600ha), ưu tiên sử dụng giống lúa địa phương (Tê râu, séng cù, Bắc Thơm ...) tại các xã có điều kiện phát triển; thu hút đầu tư xây dựng cơ sở thu mua, chế biến xây dựng nhãn hiệu sản phẩm gạo. Cải tạo, nâng cấp, phát triển các khu ruộng bậc thang kiểu mẫu tại xã Hồ Thầu, Giang Ma, Tả Lèng, Sơn Bình; Khun Há gắn với du lịch cộng đồng. Tập trung mở rộng diện tích lúa đông xuân và khai hoang tại các xã có điều kiện.

- Cây ngô: Quan tâm chỉ đạo tăng vụ trên diện tích ruộng 1 vụ và trên đất bãi vụ Thu Đông, nâng hệ số sử dụng đất trồng cây ngô lên trên 2 lần.

- Cây rau màu các loại: Định hướng phát triển vành đai rau đậu thực phẩm cho thành phố Lai Châu và các vùng lân cận; sản xuất rau chuyên canh và rau an toàn giai đoạn 2021-2025 khoảng 280 ha. Đến năm 2030 thu hút 2-3 doanh nghiệp vào đầu tư khu sản xuất rau sạch tại Thị trấn Tam Đường, xã Hồ Thầu, xã Bình Lư, xã Sơn Bình.

- Cây ăn quả: Tập trung quy hoạch phát triển nâng cao hiệu quả vùng cây ăn quả hiện có, tạo sản phẩm hàng hóa; thu hút đầu tư phát triển thành vùng cây ăn quả ôn đới (Đào, Lê, Mận...) tại các xã có điều kiện sinh thái phù hợp (Hồ Thầu, Giang Ma, Nùng Nàng...); thu hút xây dựng cơ sở chế biến nước ép cây ăn quả. Tiếp tục cải tạo diện tích vườn tạp trồng cây ăn quả có chất lượng tốt, phù hợp với điều kiện địa phương như (bưởi, nhãn, xoài,..).

+ Cây Mắc ca: Thu hút các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 là 800 ha cây Mắc ca, tại Bản Bo, Bình Lư, Thèn Sin, Bản Giang, Nà Tăm, Sơn Bình, Khun Há, Bản Hôn và các xã có điều kiện phát triển theo hướng liên

kết chuỗi giá trị; đến năm 2030 phát triển khoảng 500 ha, khuyến khích doanh nghiệp xây dựng nhãn hiệu sản phẩm, xây dựng nhà máy sơ chế biến quả mắc ca.

+ Cây chè: Giữ vững và nâng cao nhãn hiệu CHETAMDUONG. Tập trung chỉ đạo bảo vệ, chăm sóc, thâm canh tốt cây chè hiện có, giai đoạn 2021-2025 trồng mới 400 ha tại Khun Há, Bản Bo, Nà Tăm, bảo tồn và phát triển vùng chè cổ thụ gắn với du lịch. Xây dựng mô hình sản xuất chè có hệ thống tưới, áp dụng đồng bộ các giải pháp kỹ thuật, nhằm tạo ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao.

+ Cây dong riềng: Quy hoạch vùng nguyên liệu sản xuất dong riềng gắn với khu vực chế biến; tổ chức lại sản xuất cho 03 làng nghề miền dong đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, cải thiện mẫu mã, xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, bao bì sản phẩm để nâng cao giá trị sản phẩm, tạo sức cạnh tranh trên thị trường cho sản phẩm miền dong Bình Lư. Giá trị sản xuất hàng năm của làng nghề tăng từ 3-5%/năm

- Cây dược liệu: Vùng rừng quốc gia Hoàng Liên Sơn và dãy Pu Sam Cáp có hệ động - thực vật đa dạng, trong đó có nhiều loài dược liệu tự nhiên quý hiếm. Cần có kế hoạch bảo tồn và khai thác chủ động để một mặt tuân thủ quy chế rừng, mặt khác tạo nguồn thu cho dân cư vùng đệm khuyến khích người dân bảo vệ rừng. Phát triển cây dược liệu là một trong những hướng đi mới trong giai đoạn tới. Thu hút đầu tư phát triển trồng 50 ha cây dược liệu, với các bài thuốc cổ truyền phục vụ ngành y – dược, nhu cầu nhân dân và khách du lịch như Xuyên Khung, Đương Quy, Tam Thất, Nhân Sâm, Giáo cổ lam,... tại các khu vực thuận lợi như xã Sơn Bình, xã Bản Bo, xã Tả Lèng, xã Hồ Thầu, xã Giang Ma, xã Khun Há và xã Nùng Nàng. Duy trì và thâm canh vùng thảo quả ở các xã hiện có với tổng diện tích 1.531ha.

* Lĩnh vực chăn nuôi: Thu hút các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư cơ sở chăn nuôi tập trung theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp tại các xã có điều kiện thuận lợi; thu hút xây dựng các cơ sở giết mổ, cơ sở sản xuất con giống; hỗ trợ người dân mở rộng chăn nuôi theo quy mô hộ gia đình cùng với các doanh nghiệp tạo ra sản phẩm, hình thành thị trường tiêu thụ đại gia súc của huyện. Tăng cường công tác thú y, chú trọng đặc biệt đến công tác tiêm phòng và phòng trừ dịch bệnh để chăn nuôi phát triển.

* Lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng: Tập trung bảo vệ diện tích rừng hiện có, tăng cường khoanh nuôi tái sinh rừng, nhất là rừng phòng hộ đầu nguồn; từng bước nâng cao chất lượng rừng, khai thác hiệu quả lâm sản phụ dưới tán rừng; thực hiện chi trả và định hướng cho Nhân dân sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí dịch vụ môi trường rừng; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư trồng rừng; nâng cao năng lực phòng chống, cháy rừng, chất lượng công tác bảo vệ và phát triển rừng. Tăng cường công tác quản lý, điều tra, phát hiện và xử lý nghiêm những vụ vi phạm luật Lâm nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.

1.2. Về công nghiệp, xây dựng

Tiếp tục huy động các nguồn lực, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế như: Thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản,... tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tổ chức triển khai thực hiện theo đúng vùng quy hoạch, đảm bảo tiến độ dự án. Chú trọng ứng dụng công nghệ trong sản xuất nhằm sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

Tăng cường thực hiện các giải pháp huy động nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; quản lý sử dụng nguồn vốn đầu tư có hiệu quả, tiết kiệm để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống cho Nhân dân. Thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng công trình; quản lý chặt chẽ xây dựng theo quy hoạch; thực hiện tốt việc quản lý, cấp phép xây dựng theo quy định.

1.3. Về thương mại, dịch vụ

- Đẩy mạnh hoạt động ngành thương mại, tập trung xây dựng quy hoạch, thu hút đầu tư các doanh nghiệp đầu tư xây mới 01 trung tâm thương mại, trung bày, giới thiệu sản phẩm và một số siêu thị trên địa bàn thị trấn. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, dịch vụ và đầu tư, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, đăng ký nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm đặc trưng của địa phương.

- Thu, chi ngân sách: Tăng cường kỷ cương tài chính, ngân sách, tổ chức điều hành, quản lý chi NSNN đúng chế độ quy định; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thiết thực hiệu quả. Tích cực thực hiện các biện pháp chống thất thu, giảm nợ đọng thuế, đảm bảo thu ngân sách đạt và vượt kế hoạch. Điều hành tín dụng ngân hàng phù hợp, quan tâm đến phát triển vùng dân tộc đặc biệt khó khăn, phục vụ mục tiêu giảm nghèo bền vững; tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, nhân dân tiếp cận vốn tín dụng; tích cực thu hồi xử lý nợ xấu, hạn chế nợ xấu phát sinh mới.

Du lịch: Hoàn thiện các quy hoạch tổng thể phát triển du lịch huyện Tam Đường đến 2025, tầm nhìn 2030; đưa nhiều loại hình du lịch đặc sắc thu hút khách thăm quan, du lịch; đầu tư du lịch có chiều sâu, bền vững gắn với phát triển nông thôn mới và bảo vệ sinh thái môi trường. Định hướng đến 2030, tăng trưởng lượng khách du lịch hàng năm đạt trên 15%/năm; tốc độ tăng trưởng ngành du lịch đạt từ 15 - 20%.

+ Bru chính, viễn thông: Tiếp tục đầu tư phát triển nâng cao chất lượng ngành bu chính, viễn thông đáp ứng nhu cầu thông tin, tin tức phục vụ nhiệm vụ chính trị của huyện và đời sống của người dân. Giữ vững an ninh, an toàn thông tin.

2. Phát triển văn hóa - xã hội

2.1. Về dân số và lao động

Đẩy mạnh các hoạt động của chương trình DSKHHGD nhằm đảm bảo quy mô và cơ cấu dân số phù hợp với sự phát triển KT-XH của huyện; Tăng

cường công tác tuyên truyền, truyền thông giáo dục, chuyển đổi hành vi, nhận thức trong vùng dân tộc thiểu số; tuyên truyền tư vấn, hỗ trợ nâng cao sức khỏe thể chất, trí tuệ và tinh thần. Tăng cường tuyên truyền, hỗ trợ về sức khỏe sinh sản, dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai và trẻ sơ sinh nhằm giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng, nâng cao chất lượng dân số; giảm tỷ lệ sinh con thứ 3.

Tập trung nâng cao chất lượng đào tạo lao động địa phương gắn với thị trường lao động; Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho người lao động, quan tâm xuất khẩu lao động, giải quyết việc làm cho người lao động. Tập trung các giải pháp đẩy mạnh cho vay vốn từ các nguồn vốn ưu đãi giải quyết việc làm để cá nhân, hộ gia đình có điều kiện tiếp cận, đầu tư, phát triển mở rộng quy mô sản xuất các mô hình được đào tạo có hiệu quả, giải quyết đầu ra ổn định cho sản phẩm sản xuất, đảm bảo nguồn thu nhập ổn định cho Nhân dân.

Gắn công tác đào tạo nghề với kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình, kinh tế hợp tác xã; gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm, đào tạo nghề theo địa chỉ; tăng cường liên kết, hợp tác đào tạo gắn với giải quyết việc làm với các Công ty, doanh nghiệp; đặc biệt là huy động sự tham gia của doanh nghiệp trong việc triển khai thực hiện các mô hình, dự án lớn của huyện.

2.2. Phát triển ngành giáo dục và đào tạo

Tập trung triển khai Kế hoạch thực hiện đề án “Giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025” của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tiếp tục nâng cao chất lượng dạy và học; nâng cao chất lượng giáo dục đại trà; chú trọng các giải pháp nâng cao chất lượng cán bộ quản lý, đội ngũ giáo viên đảm bảo từng bước có đủ về số lượng, chuẩn hóa về chất lượng. Nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Củng cố và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập trung học cơ sở mức độ 1 và xóa mù chữ mức độ 1; tăng cường, bổ sung các điều kiện để thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đảm bảo chất lượng và hiệu quả. Tập trung công tác huy động đảm bảo tỷ lệ học sinh ra lớp, chuyên cần. Xây dựng hoàn thiện các tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia, phấn đấu đến năm 2030 có 24 trường đạt chuẩn, chiếm 66,7% tổng số trường toàn huyện.

2.3. Phát triển ngành y tế

Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân; phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh, cung ứng thuốc, đảm bảo cho mọi người dân trong huyện, đặc biệt là các đối tượng chính sách, người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi... được hưởng những dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng. Tăng cường khai thác, sử dụng các trang thiết bị, triển khai các dịch vụ kỹ thuật mới trong công tác khám và điều trị cho bệnh nhân. Duy trì hỗ trợ chuyên môn, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật theo đề án 1816 cho tuyến xã. Đảm bảo cơ cấu nhân lực phù hợp về số lượng, cơ cấu, chất lượng theo các quy định;

xây dựng kế hoạch đào tạo, thu hút đội ngũ cán bộ có trình độ, năng lực chuyên môn và có nguyện vọng công tác lâu dài tại huyện. Chú trọng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, nâng cao đạo đức nghề nghiệp của cán bộ y tế.

Làm tốt công tác giám sát, phát hiện sớm dịch bệnh; chủ động dự báo tình hình dịch bệnh sẵn sàng đáp ứng nhanh khi có dịch bệnh xảy ra. Tiếp tục triển khai có hiệu quả các Chương trình mục tiêu y tế, dân số; duy trì tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ; triển khai hiệu quả công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, chăm sóc sức khỏe sinh sản, dân số - kế hoạch hóa gia đình, vệ sinh môi trường... Đổi mới và tăng cường công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe trong cộng đồng; duy trì xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến 2020; triển khai thực hiện mô hình quản lý sức khỏe điện tử cho người dân theo hướng dẫn của Bộ Y tế. Tiếp tục bổ sung, củng cố cơ sở hạ tầng và trang thiết bị y tế đáp ứng cho thực hiện nhiệm vụ khám bệnh, chữa bệnh và phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế.

2.4. Phát triển ngành văn hóa và thể dục thể thao

Tiếp tục đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”; quan tâm xây dựng các thiết chế văn hoá từ huyện đến cơ sở, như: Nhà văn hoá, sân vận động, khu vui chơi, giải trí... Chú trọng giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa phong phú và đa dạng của các dân tộc; bài trừ các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan, xây dựng văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Nâng cao đời sống và hưởng thụ văn hoá, tinh thần cho Nhân dân; xây dựng các tủ sách tại trung tâm xã, bản. Tăng cường đào tạo đội ngũ huấn luyện viên nhằm nâng cao năng lực cho bộ máy hoạt động thể thao các cấp, phát triển các hoạt động phong trào thể thao quần chúng, đặc biệt thể thao truyền thống của các dân tộc trên địa bàn huyện.

2.5. Phát triển phát thanh - truyền hình

Mở rộng và nâng cao chất lượng thu, phát truyền thanh, truyền hình trên địa bàn. Quan tâm đầu tư nâng cấp hệ thống đài truyền thanh từ huyện đến cơ sở, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của huyện và nhu cầu thông tin của Nhân dân. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ người được xem đài truyền hình Việt Nam đạt 100%; tỷ lệ người được xem chương trình thời sự địa phương đạt 100%.

3. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng:

Việc phát triển hệ thống giao thông nội bộ trong huyện giai đoạn đến năm 2030 sẽ tập trung vào các nhiệm vụ sau:

a) Giao thông:

+ Đồng bộ, hiện đại hóa giao thông toàn huyện, thực hiện các chỉ tiêu theo quy hoạch giao thông của tỉnh. Cứng hóa hệ thống giao thông đường làng, ngõ bản và hệ thống đường nội đồng phục vụ sản xuất;

+ Đường xã: Duy tu bảo dưỡng 5 tuyến đường giao thông cấp huyện, đường liên xã đạt cấp A giao thông nông thôn có mặt đường láng nhựa với tổng chiều dài 59.34 km.

+ Đường giao thông thôn, bản: Kết hợp đầu tư bằng các nguồn vốn và áp dụng phương châm Nhà nước và Nhân dân cùng làm, thực hiện theo định hướng của tỉnh để đạt mục tiêu nâng cấp các đường hiện có, mở thêm các đường dân sinh và giải cấp phối toàn bộ mặt đường.

+ Cải tạo, nâng cấp, xây dựng hệ thống giao thông đồng bộ: Đường vành đai Hồ Thầu - Bình Lư, đường Khun Há - Mường Khoa, đường vào khu du lịch sinh thái Thác Tác Tình, đường khu du lịch sinh thái Hoàng Liên Sơn.

b. Điện:

+ Nâng cấp lưới điện trung thế 35kV từ trạm Phong Thổ. Khi có trạm 110kV Than Uyên và Mường So các lưới điện 35kV này sẽ được liên kết mạch vòng để đảm bảo cho cung cấp điện an toàn.

b) Thủy lợi, cấp nước sinh hoạt:

- Tập trung sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh mương thủy lợi đảm bảo nước tưới cho sản xuất và xây dựng mới một số công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp tại những nơi có điều kiện về đất đai, nguồn nước. Đến năm 2030 xây dựng hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh, đảm bảo tưới, tiêu chủ động cho toàn bộ diện tích canh tác của huyện.

- Ưu tiên các nguồn vốn để tập trung xây dựng mới các công trình cấp nước sinh hoạt tại các các thôn, bản thực hiện bố trí sắp xếp dân cư, đảm bảo cung cấp nguồn nước sinh hoạt ổn định cho nhân dân; đầu tư sửa chữa các công trình đang bị hư hỏng và tăng cường các biện pháp để nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người dân trong việc quản lý khai thác sử dụng.

d) Kết cấu hạ tầng xã hội:

+ Hạ tầng giáo dục: Xác định ưu tiên cho các trường nội trú, PTDT bán trú và chương trình xây dựng trường chuẩn quốc gia, phấn đấu đến năm 2030, có 66,7% số trường đạt chuẩn quốc gia. Đầu tư mới, nâng cấp, sửa chữa, bổ sung các trường lớp học theo hướng đồng bộ đầy đủ cơ sở vật chất (phụ trợ, phòng chức năng, bán trú, công vụ...); tập trung nâng cấp trang thiết bị cho các lớp dạy nghề trong Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên.

+ Hạ tầng Y tế: 100% Trạm y tế có cơ sở vật chất được kiên cố hóa. Đầu tư, bổ sung trang thiết bị y tế từ huyện đến xã. Nâng số giường bệnh của Trung tâm Y tế huyện từ 110 giường vào năm 2020 lên 130 giường vào năm 2030.

+ Hạ tầng văn hóa: Tu sửa, nâng cấp nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng chưa đạt chuẩn; xây dựng bổ sung mới nhà văn hóa thôn, bản, phấn đấu 100% thôn, bản có nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng năm 2030.

4. Phương hướng tổ chức không gian (Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn)

4.1. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị

Do đặc điểm địa hình và khí hậu đặc thù của huyện nên khuyến khích khai thác hình thức mái dốc trong giải pháp kiến trúc công trình. Các công trình

hành chính, các ngành được bố trí chủ yếu xung quanh khu trung tâm huyện tại thị trấn Tam Đường.

4.2. Phương hướng phát triển khu dân cư và xây dựng nông thôn mới

+ Phương hướng phát triển khu dân cư

- Các khu dân cư trong vùng đô thị phát triển theo hướng từng bước phát triển các ngành nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, thương mại trên cơ sở từng bước hiện đại hóa cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kinh tế.

- Đối với khu dân cư ven trục giao thông chính tập trung phát triển hạ tầng như nước sinh hoạt, các công trình phúc lợi, hình thành các thị tứ, trung tâm cụm xã.

+ Xây dựng nông thôn mới

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp, đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và người dân về chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM. Triển khai đồng bộ các giải pháp thực hiện chương trình xây dựng NTM, phát huy nội lực và huy động tối đa các nguồn lực của địa phương, đồng thời thu hút, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư từ các chương trình mục tiêu quốc gia, xây dựng và thực hiện các chương trình dự án hỗ trợ theo chuỗi liên kết gắn với tiêu thụ sản phẩm có hiệu quả kinh tế cao trên địa bàn nông thôn, kết hợp với việc huy động vốn đầu tư của các doanh nghiệp, của các tổ chức cá nhân và các khoản đóng góp của nhân dân để triển khai thực hiện chương trình. Phấn đấu đến năm 2025 có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định.

III. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN

Căn cứ vào khả năng nguồn vốn đầu tư để triển khai xây dựng các chương trình trọng điểm, dự án ưu tiên đầu tư.

(Có biểu kèm theo)

Trên đây là báo cáo đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Tam Đường./.

Nơi nhận:

- Sở KH&ĐT tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Sùng Lữ Páo